CTCP Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai (UPCOM: XMC)

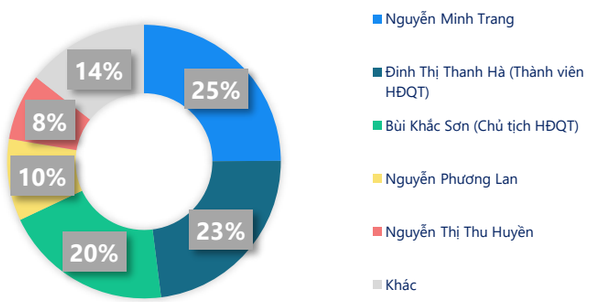
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

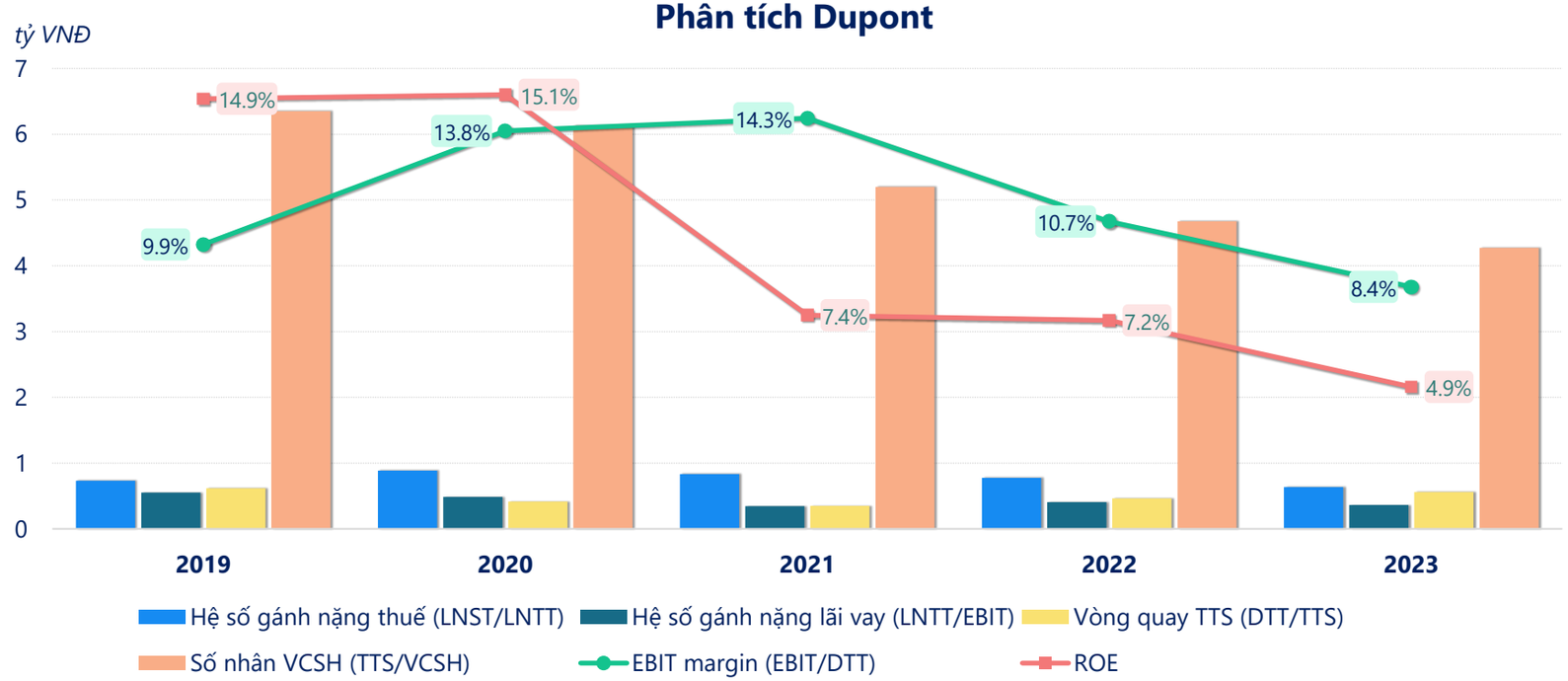
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	8,100
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,017 - 9,680
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	546
Số lượng CPLH (CP)	67,362,579
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,065
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.15
EPS	727
P/E	11.1

	YTD	1T	3T	6T
XMC	32.7%	13.3%	23.8%	2.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

2,188

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 221| 11.2%

LN sau thuế

2023

42.3

tỷ VNĐ

YoY: ▼24.0| -36.2%

ROE

2023

4.9%

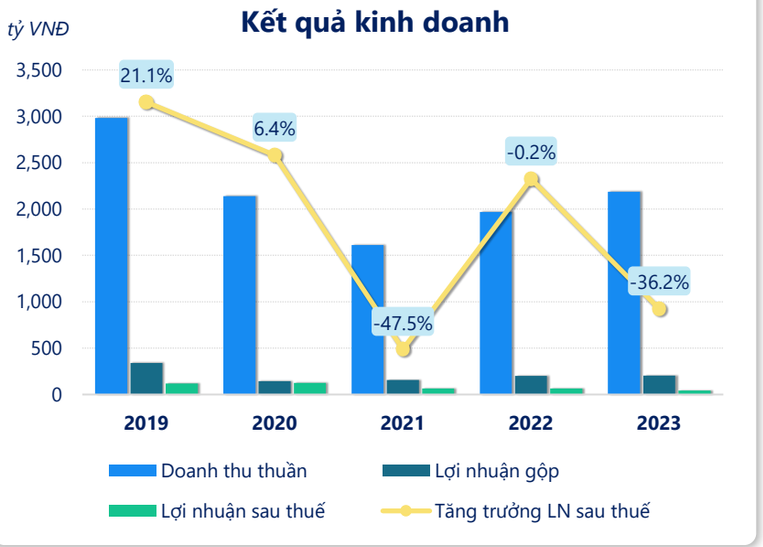
+/- YoY: ▼ 2.3%

ROA

2023

1.2%

+/- YoY: ▼ 0.4%



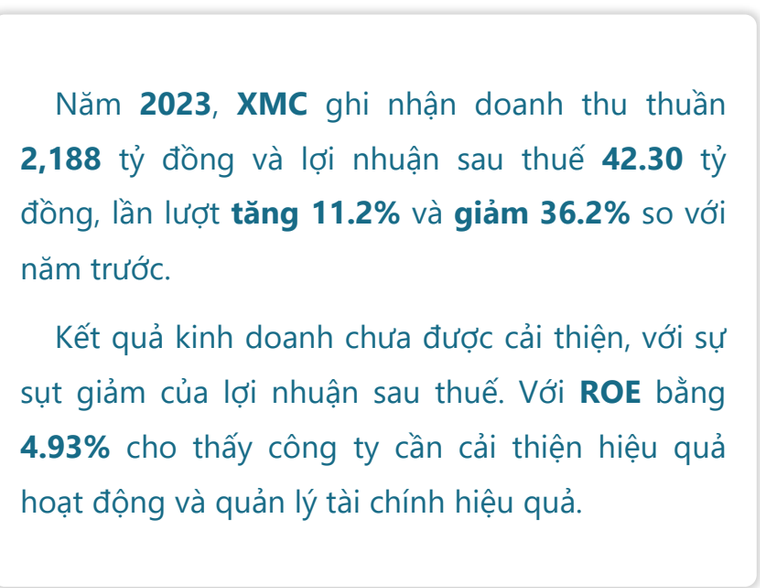
Năm **2023**, **XMC** ghi nhận doanh thu thuần **2,188** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **42.30** tỷ đồng, lần lượt **tăng 11.2%** và **giảm 36.2%** so với năm trước.

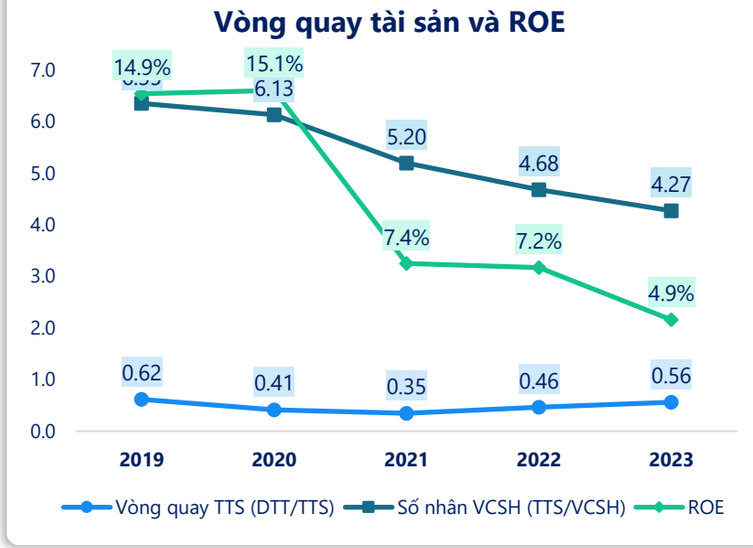
Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **4.93%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **8.41%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.63**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.36**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



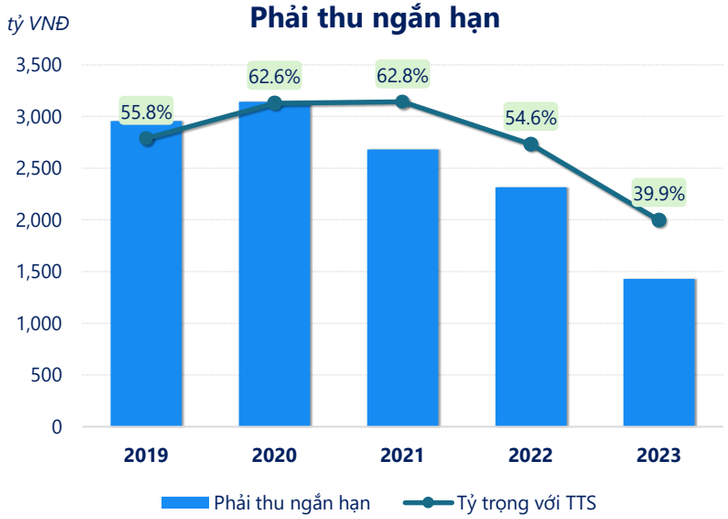


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.56**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **4.27** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

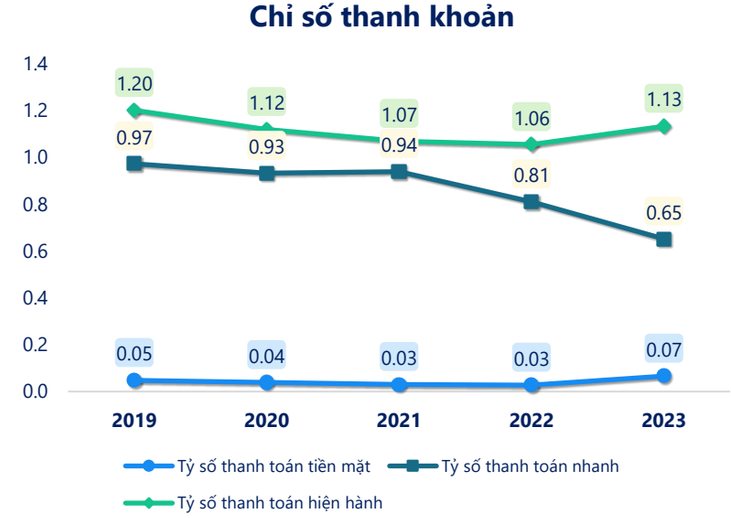
Phải thu ngắn hạn



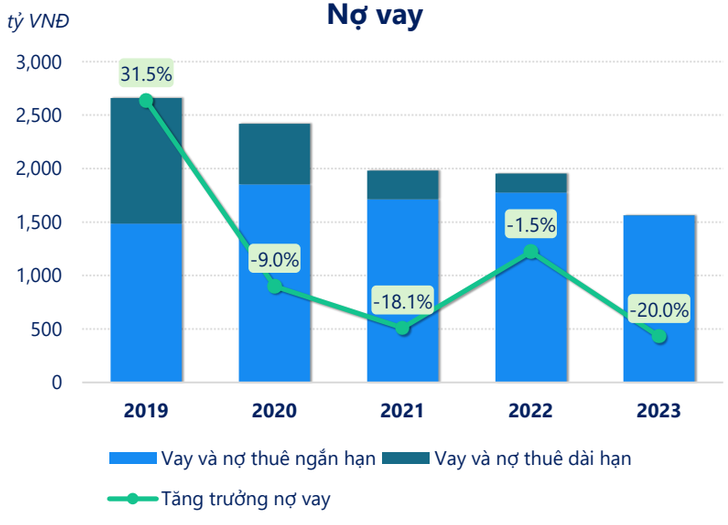
Hàng tồn kho



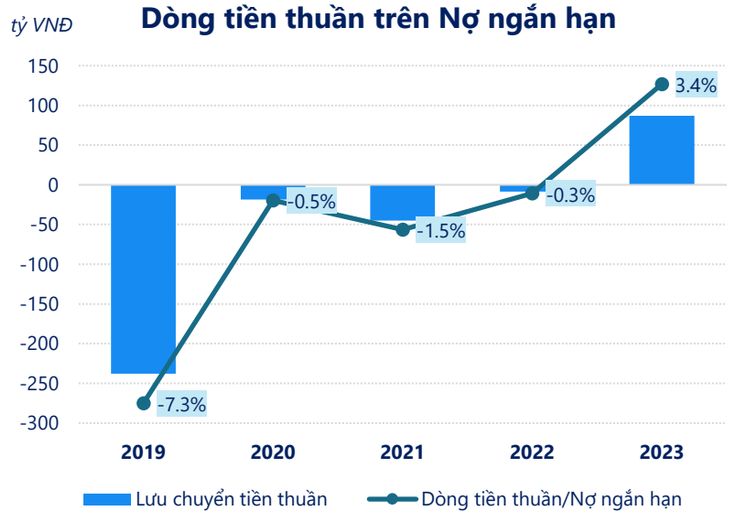
Chỉ số thanh khoản



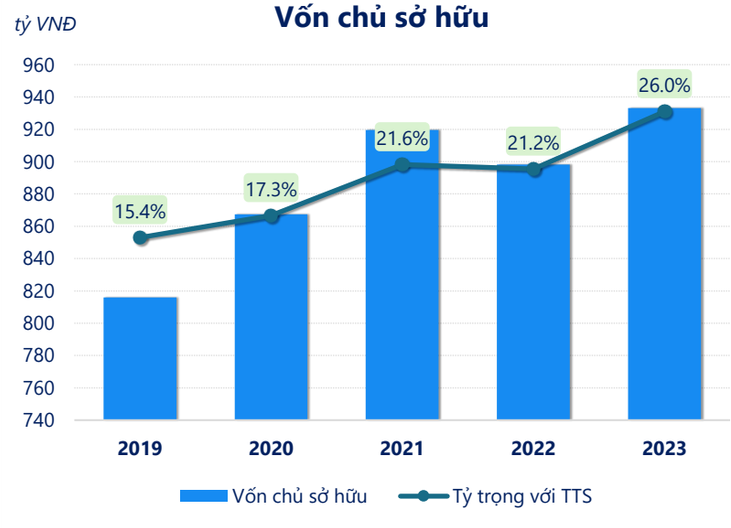
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai (UPCOM: XMC)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,607**	**4,238**	**-14.9%**
Tài sản ngắn hạn	2,945	3,163	-6.9%
Tiền và tương đương tiền	178	82.4	116%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.04	11.0	-90.6%
Phải thu ngắn hạn	1,458	2,315	-37.0%
Hàng tồn kho	1,245	734	69.6%
Tài sản ngắn hạn khác	62.7	21.1	197%
Tài sản dài hạn	**662**	**1,075**	**-38.4%**
Phải thu dài hạn	6.14	15.2	-59.5%
Tài sản cố định	326	374	-12.9%
Bất động sản đầu tư	208	294	-29.4%
Tài sản dở dang	13.4	17.6	-23.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	103	362	-71.5%
Tài sản dài hạn khác	**5.84**	**12.0**	**-51.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,667	3,340	-20.1%
Nợ ngắn hạn	**2,566**	**2,997**	**-14.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,562	1,777	-12.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	536	665	-19.4%
Nợ dài hạn	101	342	-70.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.14	176	-99.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**940**	**898**	**4.6%**
Vốn chủ sở hữu	**940**	**898**	**4.6%**
Vốn điều lệ	674	674	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**2,982**	**2,140**	**1,613**	**1,967**	**2,188**
Giá vốn hàng bán	2,643	1,997	1,457	1,765	1,984
Lợi nhuận gộp	**339**	**144**	**156**	**202**	**204**
Doanh thu HĐTC	82.4	484	135	97.8	104
Chi phí TC	133	148	150	128	118
Chi phí lãi vay	**132**	**153**	**150**	**125**	**117**
LN trong công ty LKLD	-1.98	0.01	0	0.44	-0.37
Chi phí bán hàng	7.84	6.75	7.31	2.98	5.75
Chi phí QLDN	120	326	58.4	90.4	130
LN thuần từ HĐKD	**159**	**147**	**74.8**	**79.3**	**53.5**
Lợi nhuận khác	3.56	-3.71	4.94	6.03	13.3
LN trước thuế	**163**	**143**	**79.7**	**85.3**	**66.8**
Lợi nhuận sau thuế	**119**	**127**	**66.5**	**66.3**	**42.3**
LNST của CĐ cty mẹ	**114**	**127**	**66.3**	**65.8**	**45.2**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-917	149	354	74.8	134
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-120	-127	94.6	-6.07	359
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	799	-39.8	-493	-77.1	-406
Tiền đầu kỳ	392	154	136	90.8	82.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-238**	**-18.3**	**-44.9**	**-8.44**	**86.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	154	136	90.8	82.4	169